

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Phạm Thị Huệ¹, Nguyễn Văn Thanh²

¹*Trường Đại học Lâm Nghiệp*

²*Học viện Phụ nữ Việt Nam*

TÓM TẮT

Ngày nay, bình đẳng giới là vấn đề mang tính quốc tế, là mối quan tâm của toàn nhân loại. Muốn thực hiện được bình đẳng giới thì trước hết phải thực hiện được bình đẳng giới trong hộ gia đình, trong đó, bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ có ý nghĩa quyết định. Bài viết đã mô tả đặc điểm chung của hộ dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc, đồng thời phản ánh thực trạng vấn đề nghiên cứu trên các khía cạnh: Đóng góp kinh tế của phụ nữ và đàn ông; Quyền sở hữu đất đai trong sản xuất nông nghiệp; Quyền quản lý tài chính và quyết định đầu tư sản xuất. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đã có những đánh giá, nhận xét phù hợp thực tiễn để phản ánh rõ nét thực trạng, đồng thời đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trên địa bàn nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là phương pháp thu thập số liệu thứ cấp, kế thừa, tổng hợp thông tin từ các báo cáo, đề tài trong nước và nước ngoài; Phương pháp quan sát thực địa, Phương pháp chuyên gia và một số phương pháp xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ dân tộc thiểu số đã có sự biến đổi theo hướng tích cực trong mối quan hệ giữa các thành viên, tuy nhiên vẫn còn mang nhiều định kiến giới. Chính điều này đã làm giảm giá trị lao động của phụ nữ và cản trở quá trình thực hiện bình đẳng giới.

Từ khóa: Bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, kinh tế hộ, La Hủ, phân công lao động, phân công lao động hộ gia đình.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại ngày nay, bình đẳng giới đã trở thành một trong những vấn đề của phát triển mang tính toàn cầu. Nói đến bình đẳng giới (BĐG), về cơ bản là nói đến sự bình đẳng về vị thế, cơ hội và các quyền của phụ nữ với nam giới. Muốn thực hiện được BĐG trên các lĩnh vực khác thì trước hết phải thực hiện được BĐG trong hộ gia đình, vì gia đình là “tế bào” của xã hội. Để có BĐG trong hộ gia đình thì thực hiện BĐG trong phân công lao động hộ và phát triển kinh tế hộ lại có ý nghĩa quyết định. BĐG trong hộ gia đình không những là chìa khóa để đảm bảo cho sự ổn định bền chặt, êm ấm của gia đình, mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của cả nam và nữ về mặt xã hội, cải thiện dần địa vị của mỗi giới, đặc biệt là địa vị của người phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Miền núi phía Bắc (MNPB) là địa bàn cư tụ của nhiều dân tộc thiểu số (DTTS), với sự đa dạng về bản sắc văn hóa tộc người. Do trình độ phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa còn thấp kém, bất BĐG trong gia đình DTTS MNPB còn khá phổ biến và nặng nề hơn so với nhiều vùng khác trong cả nước. Chính vì vậy, để làm rõ bức tranh này, thông qua bài viết, nhóm tác giả đã phản ánh thực trạng bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích thực trạng bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc, từ đó hàm ý một số chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ người dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu trên, nhóm tác giả đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp thu thập số liệu: Phương pháp kế thừa được sử dụng để thu thập tài liệu, công trình có liên quan đến đề tài, báo cáo của các nhà nghiên cứu, hoạt động thực tiễn ở Việt Nam và của các tổ chức quốc tế. Các thông tin phản ánh thực trạng vấn đề nghiên cứu nằm rải rác trong một số báo cáo, công trình nghiên cứu có liên quan. Vì vậy, nhóm tác giả đã kế thừa và tổng hợp các thông tin cần thiết để phản ánh rõ nét hơn thực trạng bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ trên địa bàn nghiên cứu. Ngoài ra, nhóm tác giả đã thu thập một số tài liệu khác có liên quan đến vấn đề nghiên cứu như: Các văn bản pháp luật; tài liệu dự án; các báo cáo thống kê... Nhóm tác giả cũng đã sử dụng phương pháp quan sát thực địa để mô tả một số đặc điểm của hộ dân tộc thiểu số, mô tả thực trạng vấn đề nghiên cứu và phương pháp chuyên gia để phỏng vấn một số chuyên gia trong lĩnh vực

bình đẳng giới.

Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thống kê kinh tế được sử dụng để xử lý các số liệu thu thập được như tính số trung bình, tính tỷ lệ %... Bên cạnh đó, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp để phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu, đưa ra đánh giá, nhận xét phù hợp.

2. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG NÚI PHÍA BẮC

2.1. Về phân công lao động hộ

Hiện nay ở cả 4 dân tộc (Thái, Tày, H'Mông, La Hủ) ở khu vực miền núi phía Bắc đều tồn tại hai hình thức hộ gia đình phổ biến là: hộ gia đình nhỏ hai thế hệ gồm bố mẹ và con cái chưa đến tuổi thành niên và hộ gia đình lớn gồm hai ba cặp vợ chồng cùng sinh sống.

Không giống như người H'Mông, hầu như người Tày, Thái, La Hủ không sống theo hộ gia đình lớn, nhiều đời cùng chung sống trong một mái nhà, mà hộ gia đình nhỏ phụ quyền là loại hình chủ yếu, bao gồm vợ chồng và con cái, tuy nhiên cũng có những hộ gia đình gồm 3 thế hệ. Dù là hai hay nhiều thế hệ cùng chung sống, thì hộ gia đình có quy mô lớn với số lượng thành viên đông là đặc trưng trước hết cho cư dân nông thôn và các dân tộc thiểu số. Hơn nữa, ở những dân tộc phụ hệ như Thái, Tày, H'Mông, La Hủ, do xuất phát từ tư tưởng trọng nam khinh nữ, nên các hộ gia đình càng nhiều con hơn.

Theo số liệu điều tra của Tổng cục thống kê năm 2013, tỷ suất sinh của vùng miền núi phía Bắc là cao nhất nước 2,56 con/phụ nữ (cả nước là 2,09 con/phụ nữ), cho nên số người bình quân trong một hộ gia đình nông thôn của MNPB cũng cao nhất nước (4,1 người/hộ), có 25,9% hộ có từ 5 - 6 người, 7% hộ có từ 7 người. Trong khi đó, các dịch vụ an sinh xã hội của vùng chưa phát triển nhiều so với các vùng khác trong cả nước. Chẳng hạn, hệ thống trường học, nhà trẻ, mẫu giáo là một yếu tố góp phần làm giảm gánh nặng công việc cho phụ nữ, thì hiện nay nhiều thôn, bản cách xa trung tâm xã chưa có lớp mẫu giáo, do đó nhiều trẻ em trong độ tuổi mầm non không được đến lớp. Hơn nữa việc thu hút các cháu đi học mẫu giáo cũng rất khó khăn vì học sinh còn nhỏ, nhiều hộ gia đình cuộc sống còn khó

khăn, cha mẹ mãi lo kiếm cái ăn, cái mặc. Vào ngày mùa, người dân đi làm nương rẫy từ sáng tới tối hoặc mất vài ngày mới về, nếu cho con đi học thì phải bỏ việc ở nương rẫy, nên họ thường mang theo con lên rẫy. Việc các cháu nhỏ không đi nhà trẻ, mẫu giáo, không những làm cho người phụ nữ mất nhiều thời gian chăm sóc con cái, mà còn ảnh hưởng lớn đến tương lai của trẻ em gái, vì trẻ em gái thường phải ở nhà trông em nên không có thời gian học bài.

Với những đặc điểm này có thể thấy, khối lượng công việc liên quan tới hoạt động tái sản xuất, mà người phụ nữ DTTS miền núi phía Bắc phải đảm nhận là rất lớn, tốn nhiều thời gian và sức lực.

2.2. Về phát triển kinh tế hộ

Miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ dân hoạt động ngành sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản rất thấp, trong đó vùng Tây Bắc là thấp nhất cả nước (18,4%) (Tổng cục thống kê, 2012).

Lao động sản xuất của hộ DTTS miền núi phía Bắc có điểm khác biệt so với các vùng khác trong cả nước là chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực nông nghiệp, ngoài ra còn có một số hoạt động sinh kế bổ trợ như: làm nghề thủ công, săn bắn hái lượm, buôn bán nhỏ, làm thuê.

Xét theo tập quán sinh sống và canh tác của các DTTS, có thể chia thành một số nhóm: dân tộc Tày, Nùng, Thái... chủ yếu cư trú ở vùng đồi núi thấp, thung lũng, khe dọc; dân tộc Dao, H'Mông, Khơ Mú, La Ha, La Hủ, Mảng chủ yếu cư trú ở vùng lưng chừng núi (vùng giữa) và núi cao (vùng cao). Những dân tộc sinh sống vùng thấp, vùng thung lũng sớm biết trồng lúa nước, biết áp dụng các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng, biết kết hợp làm nương trồng lúa, ngô, hoa màu; sống quần cư đông đúc thành bản làng có khi tới hàng trăm nóc nhà. Những dân tộc có tập quán sinh sống ở lưng chừng núi hoặc núi cao có tập quán làm nương, làm ruộng (bạc thang), trồng ngô, lúa, lúa mạch, cây ăn quả... thường sống phân tán, rải rác, ít xen kẽ với các dân tộc khác, sống thành từng bản có vài chục nóc nhà hoặc chỉ trên dưới chục nóc nhà. Trong đó có một số

nhóm dân tộc còn tồn tại cách thức canh tác lạc hậu: du canh du cư, phát rừng, đốt nương làm rẫy, chọc lỗ, tra hạt, chăn nuôi theo phương thức thả rông như một bộ phận dân tộc Cống, La Ha, La Hủ, Xinh Mun... sinh sống ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

So với các vùng DTTS khác trong cả nước, thì miền núi phía Bắc chỉ tồn tại loại hình gia đình phụ hệ, nên tính phụ quyền được phản ánh rõ nét, trong hộ gia đình, người nam giới (người chồng) có vai trò chi phối và quyết định mọi vấn đề, điều khiển mọi công việc từ sản xuất, sinh hoạt đến cúng bái, quan hệ với bên ngoài, tham gia giải quyết những vấn đề chung của thôn bản... vị thế vai trò và tiếng nói, cũng như quyền quyết định của nữ giới rất thấp kém, khiến họ về cơ bản phụ thuộc vào nam giới. Hộ gia đình các DTTS miền núi phía Bắc đều coi trọng con trai hơn con gái, con trai vừa là người thờ tổ tiên, lưu truyền huyết thống, vừa là người có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ lúc về già. Tài sản bố mẹ thường chia đều cho các con trai, con gái không được hưởng trừ khi cha mẹ cho làm của hồi môn. Quan niệm cần có con trai của dân tộc Tày, Thái, La Hủ, không quá nặng nề giống như dân tộc H'Mông. Với các dân tộc này, nhà nào không có con trai, thì sẽ lấy rể ở đời cho con gái, con rể ở đời không phải đổi họ, nhưng các con phải theo họ mẹ và được hưởng gia sản, thờ cúng tổ tiên nhà mẹ. Chính luật tục này, đã cản trở phụ nữ DTTS được tiếp cận nguồn lực sản xuất, hưởng thụ lợi ích của hộ và là một trong những nguyên nhân dẫn tới bất BGD trong hoạt động sản xuất ở miền núi phía Bắc hiện nay.

3. THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. Bình đẳng giới trong phân công lao động hộ

Lao động trong các DTTS vẫn được phân công theo “việc đàn ông” và “việc đàn bà.” Sự phân công lao động này xuất phát từ quan niệm nam giới là “phái mạnh” phải đảm nhận những “việc nặng”, cần “tính toán” và “kỹ thuật,” còn phụ nữ thuộc “phái yếu” nên phụ trách những “việc nhẹ” và “công việc không tên” (Hoàng Xuân Thành và cộng sự, 2009: 70).

“Việc nặng” gồm những việc phát nương, cày cuốc, làm rẫy, cày bừa, phun thuốc sâu, làm nhà, mua bán, chăn nuôi... Những việc được coi là “nhẹ” bao gồm việc tía trồng, cày cấy, chăm sóc mùa vụ sau khi xuống giống, nấu nướng, chăm sóc con cái và các thành viên trong gia đình hàng ngày và khi ốm đau, lấy củi, trong khi đó người già và trẻ nhỏ phụ việc nương rẫy, cắt cỏ ngựa, kiếm củi, chăn lợn, chăn trâu như ở người H'Mông và Mảng ở Lai Châu (Khúc Thị Thanh Vân và Nguyễn Trung Dũng, 2008).

Lao động giới không những được quy định bởi tính chất “nặng - nhẹ”, mà còn khác biệt về không gian. “Việc đàn ông” không chỉ là những việc đòi hỏi nhiều sức lao động, mà còn bao gồm những trách nhiệm liên quan tới giao tiếp xã hội “bên ngoài.” Ở tất cả các nhóm dân tộc, đàn ông thường là đối tượng tham gia các cuộc họp ở xóm ấp, các hội thảo khuyến nông. Trong gia đình, đàn ông cũng thường là người lo toan mọi giấy tờ thủ tục liên quan đến tài sản gia đình và pháp luật. Lao động nữ gắn liền với khuôn viên gia đình. Ngoài một số ít ngoại lệ phụ nữ tham gia hoạt động của các tổ nhóm hay Hội phụ nữ, hầu hết phụ nữ DTTS ở nhà lo cơm nước và chăm sóc các thành viên trong hộ gia đình.

Hạn chế về không gian của phụ nữ có thể được hình dung qua kết luận của Rambo và cộng sự (2001) từ một khảo sát của người Kinh, Tày, Thái, H'Mông ở vùng núi phía Bắc như sau: Vai trò vốn có của nữ giới tại phần lớn các xã hội vùng cao ở Việt Nam bị giới hạn và gần như bị gói gọn trong phạm vi gia đình. Người phụ nữ khi là con gái trong gia đình thì họ tuân theo sự chỉ bảo của bố mẹ và cố gắng giúp đỡ và chăm sóc bố mẹ. Khi họ ở vào vị trí người vợ, họ có bổn phận tương tự đối với người chồng và chăm sóc bố mẹ chồng như đối với bố mẹ mình. Với tư cách người mẹ chồng, người phụ nữ có thể đợi chờ sự tôn trọng tương tự của con dâu. Danh tiếng xã hội của người phụ nữ trước hết dựa trên thành công mà họ có được khi đảm đương những vai trò này, đặc biệt là mức độ chăm lo của họ dành cho gia đình mình... Tuy vậy, người phụ nữ, thậm chí có nghề nghiệp, vẫn có vị trí lệ thuộc vào nam giới. Họ có quyền tự chủ và quyền lực ít hơn,

nhưng lại phải chịu trách nhiệm lớn hơn nhiều trong việc nuôi dưỡng gia đình. Người ta mong đợi người phụ nữ thường xuyên làm công việc nội trợ cũng như làm việc cả ngày trên đồng ruộng và trong rừng.

Một mặt người phụ nữ phải lao động nhiều giờ không còn thời gian để chăm sóc bản thân thường ngày cũng như lúc ốm đau. Mặt khác, việc phụ nữ dành hầu hết thời gian chăm sóc các thành viên gia đình cũng có nghĩa họ không có điều kiện tham gia các hoạt động

trong xã hội. Chính vì vậy mà phụ nữ không có điều kiện để tiếp cận với các cơ hội phát triển và học hỏi và trao đổi kiến thức tăng gia sản xuất hay tiếp cận những nguồn lực kinh tế có thể giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của bản thân và gia đình (Oxfarm, 2011).

Một số số liệu thể hiện mức độ tham gia hoạt động tái sản xuất của vợ và chồng trong hộ gia đình DTTS miền núi phía Bắc Việt Nam như trong bảng 1.

Bảng 1. Mức độ tham gia của vợ và chồng trong hoạt động tái sản xuất

Loại việc	Người làm chính			
	Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Nấu ăn	66,6	7,1	16,2	10,1
Giặt giũ	67,3	5,4	20,3	7,0
Đi chợ	76,0	5,2	15,5	3,3
Giữ tiền	73,2	14,1	12,0	0,7
Chăm sóc và dạy con học	40,3	4,8	52,1	2,8
Chăm sóc người già	28,6	14,7	52,0	4,7
Lấy nước	81,5	4,6	11,4	2,5
Giã gạo	42,2	12,5	40,3	5,0
Thu lượm chất đốt	60,3	4,5	28,5	6,7
Sửa chữa đồ dùng	7,8	69,3	17,9	5,0

Nguồn: Nguyễn Lệ Thu (2017)

Qua bảng 1 cho thấy, người vợ làm phần lớn các công việc chăm sóc hộ gia đình như: nấu ăn, giặt giũ, đi chợ, lấy nước... Người chồng phần lớn chỉ tham gia chăm sóc hộ gia đình trong việc sửa chữa đồ dùng. Điều này cho thấy, thời gian và sức lực của người vợ dành cho hoạt động tái sản xuất là rất lớn. Có thể khẳng định các công việc tái sản xuất chủ yếu do người vợ thực hiện.

3.2. Bình đẳng giới trong phát triển kinh tế hộ

3.2.1. Đóng góp kinh tế của phụ nữ và đàn ông

Sự phân biệt “việc đàn ông” và “việc đàn bà” trên thực tế cũng làm giảm giá trị lao động của phụ nữ. Mặc dù phụ nữ ở cả nhóm dân tộc phụ hệ và mẫu hệ đều lao động vất vả hơn nam giới cả về khối lượng công việc cũng như thời gian. Phụ nữ không những chia sẻ gánh nặng trong lao động sản xuất với người chồng trên đồng ruộng, nương rẫy, mà còn đảm đương toàn bộ trách nhiệm nội trợ sau một ngày làm việc vất vả.

Theo báo cáo của UBND tỉnh Cao Bằng, phụ nữ làm việc trung bình 13 giờ/ngày so với nam giới là 9 giờ/ngày. Một nghiên cứu ở các tỉnh phía Bắc cũng có kết luận tương tự (Rambo và cộng sự, 2001). Thảo luận nhóm ở người Dao và H'Mông ở Chợ Đồn, Bắc Kạn cũng cho thấy nam giới ở hai dân tộc này “nhàn nhã” hơn phụ nữ. Nam giới có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn, và có nhiều hình thức giải trí cộng đồng hơn so với phụ nữ (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

Giá trị lao động của nam và nữ giới thường được đánh giá theo giá trị kinh tế do lao động của họ đem lại. Ở nhiều khu vực khác trên thế giới, như châu Phi, việc nam giới phụ trách những vụ mùa mang tính thương mại với giá trị kinh tế cao, trong khi phụ nữ thu vén những nguồn tự cấp tự túc để sử dụng trong gia đình khiến cho lao động nam giới được coi trọng hơn. Cùng với việc thay đổi cơ cấu nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa và xu hướng đô thị hóa tại nhiều vùng nông thôn, nữ lao động

ở nông thôn Việt Nam cũng đang vấp phải vấn đề tương tự. Trong khi đó ở nhiều nơi việc đàn ông tham gia vào những hoạt động phi nông nghiệp cũng đã dồn những gánh nặng công việc trong nông nghiệp cho phụ nữ. Đối với các cộng đồng DTTS, đóng góp lao động của

phụ nữ qua những hoạt động sản xuất mang tính chất “tự cấp tự túc” như trồng cây ăn trái, hái lượm lá cây, củ và thuốc sử dụng cho gia đình... thường được xem là “không đáng kể.”

Số liệu thể hiện sự tham gia của vợ và chồng trong hoạt động sản xuất như bảng 2.

Bảng 2. Vai trò của vợ và chồng trong hoạt động sản xuất

TT	Loại hình công việc	Người thực hiện			
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác
		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
1	Cây bừa	5,2	58,8	30,2	5,8
2	Gieo trồng, cấy	35,4	15,7	45,5	3,4
3	Chăm sóc, làm vườn	46,6	19,2	28,7	5,5
4	Phun thuốc sâu	10,3	61,2	17,7	10,8
5	Thu hoạch	33,6	17,5	41,8	7,1
6	Bảo quản sản phẩm	20,1	7,3	68,7	3,9
7	Làm chuồng nuôi gia súc	4,5	63,2	30,2	2,1
8	Chăm sóc gia súc, gia cầm	27,2	15,3	50,2	7,3
9	Buôn bán, dịch vụ	40,5	35,4	19,4	4,7
10	Nghề dệt, đan lát	60,6	6,5	13,1	19,8
11	Nghề rèn, mộc	3,4	75,2	11,6	9,8
12	Làm thuê (bóc vác, phụ xây)	17,7	37,7	31,7	12,9

Nguồn: Nguyễn Lệ Thu (2017)

Một nghiên cứu về vai trò kinh tế của phụ nữ một số DTTS phía bắc đưa ra kết luận sau: Xét về lĩnh vực phân công lao động, dù mang lại thu nhập nhiều hay ít cho hộ so với người chồng, thì vai trò của phụ nữ là rất lớn. Một cách tổng thể, có thể thấy rằng các hoạt động kinh tế của phụ nữ đóng góp vào thu nhập của các hộ hiện nay là tương đương với nam giới (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005).

3.2.2. Quyền sở hữu đất đai trong sản xuất nông nghiệp

Trong khi nông nghiệp đang mất dần ưu thế, so với các ngành công nghiệp và dịch vụ, như một mũi nhọn trong tăng trưởng kinh tế thì đối với các cộng đồng DTTS, đất đai vẫn là nguồn sống chính. Người DTTS, đặc biệt các cộng đồng ở Tây Nguyên đang gặp nhiều trở ngại do nạn phá rừng, thiên tai và làn sóng người nhập cư đang nhanh chóng làm mai một nguồn đất đai của họ. Theo Phân tích xã hội Quốc gia của Ngân hàng Thế giới, vấn đề đất đai đáng lo ngại nhất là thay đổi về quyền sở hữu và sử dụng đất từ quản lý cộng đồng sang quản lý thị trường. Nguồn tài nguyên vốn được cộng đồng quản lý và chia sẻ nay đã chuyển

sang sở hữu cá thể có thể chuyển nhượng mua bán tạo ra sự khác biệt trong sở hữu và sử dụng đất. Đây cũng là lý do tạo ra khoảng cách ngày càng tăng trong các cộng đồng DTTS (Ngân hàng Thế giới, 2009).

Trước những thay đổi nhanh chóng này, phụ nữ các DTTS là nhóm người dễ bị tổn thương nhất. Ngoài những khó khăn chung, bản thân người phụ nữ DTTS còn gặp nhiều khó khăn do quy định khắt khe về sở hữu tài sản đối với con gái và phụ nữ trong xã hội truyền thống. Đối với các cộng đồng phụ hệ như miền núi phía Bắc, tất cả các tài sản là do đàn ông sở hữu và quản lý và định đoạt (Fischer và Beuchelt, 2005).

Phụ nữ H'Mông chỉ có thể sống nhờ đất nhà chồng và chỉ được coi là lao động phụ trong gia đình mặc dù họ phải làm việc vất vả trong thời gian dài hơn so với nam giới.

Ở Cao Bằng thì con gái người Tày và Nùng không bao giờ được quyền thừa kế tài sản (nhà, đất) do bố mẹ để lại (Đỗ Thị Bình, 1999).

Mặc dù nhận thức về khả năng tăng quyền lợi cho người phụ nữ có thay đổi, việc cấp sổ đỏ hai tên chưa hẳn thực sự cải thiện khả năng

tiếp cận của phụ nữ với vốn vay, chiến lược đa dạng hóa sinh kế hay tăng sản lượng của đất đai. Ở đây, khó khăn lớn nhất là những phong tục tập quán địa phương đặt phụ nữ ở vị trí thấp kém hơn nam giới và bản thân việc phụ nữ chấp nhận và tuân theo sắp đặt của xã hội cản trở sự tiếp cận đất đai của họ.

Một báo cáo của người Mường tại Phú Thọ của tác giả Lương Thị Thu Hằng cũng đưa ra kết luận: Quyền hưởng dụng đất của phụ nữ bị hạn chế bởi chế độ phụ hệ truyền thống. Bên cạnh đó họ còn bị hạn chế bởi những bất hợp lý chưa tính đến trong quá trình thực hiện chính sách đất đai tại địa phương.

Quá trình tư hữu hóa đất (cấp sổ đỏ cho các hộ) và chính sách đưa tên của vợ và chồng vào giấy chứng nhận sử dụng đất có ảnh hưởng rất ít tới phụ nữ của các nhóm dân tộc thiểu số. Khả năng phụ nữ H'Mông có thể khai hoang đất và sử dụng quyền sở hữu đất rất hạn chế do thói quen, tập quán của chế độ phụ hệ, do sự phụ thuộc của họ vào nam giới cũng như do vị thế thấp của họ trong xã hội.

Loạt nghiên cứu gần đây của CASI về tiếp cận nguồn lực đất đai ở Chợ Đồn, Bắc Kạn cũng cho thấy chưa có sự thay đổi nhiều trong sở hữu đất đai của phụ nữ dân tộc Dao và H'Mông. Là chủ hộ, nam giới không những nắm giữ tài sản đất đai của gia đình, mà còn tiếp tục kiểm soát việc tiếp cận vốn vay và tham dự các lớp tập huấn (Hoàng Bá Thịnh, 2007).

3.2.3. Quyền quản lý tài chính và quyết định đầu tư sản xuất

Trong khi một số dân tộc như người Tày, Nùng và Cơ Tu giao quản lý tài chính cho phụ nữ vì việc này thường được xem như việc đàn bà do tính tỉ mỉ và kim chỉ của họ, thì ở người Hmong nam giới lại là người quản lý tài chính của hộ. Hơn nữa, người có trách nhiệm quản lý tài chính không có nghĩa là có quyền quyết định đối với việc chi tiêu. Nghiên cứu của CASI ở Yên Bái cho thấy phụ nữ Thái chỉ có quyền với những khoản chi tiêu nhỏ. Những quyết định lớn hơn như vay vốn, bán trâu bò, cho con đi học, mua xe, làm nhà, trồng chè và những quyết định sản xuất quan trọng khác đều không thể thiếu tiếng nói của người đàn ông. Những quyết định liên quan đến việc đầu tư và sử dụng đất đai và tài sản của hộ thuộc quyền

nam giới. Trong một số cộng đồng như người H'Mông, ở Đăk So, hay Tà Phìn, người đàn ông H'Mông vẫn là người ra quyết định từ chi tiêu vặt, mua sắm cho tới những quyết định lớn hơn như đầu tư sản xuất, bán nông sản và việc đầu tư giáo dục (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005).

Đàn ông người Cơ Tu, Tày, và Nùng cũng có quyền quyết định cuối cùng bởi vì nam giới được coi là có hiểu biết hơn do họ có nhiều cơ hội hơn phụ nữ trong việc tiếp cận những hoạt động sản xuất có áp dụng kỹ thuật mới (Đỗ Thị Bình và Hoàng Thị Sen, 2005).

4. KẾT LUẬN

Trong hộ DTTS hiện nay đã có sự biến đổi theo hướng tích cực trong mối quan hệ giữa các thành viên, đặc biệt trong phân công lao động. Tuy nhiên, về cơ bản vẫn còn mang nhiều định kiến giới, phân công lao động vẫn tuân theo quan điểm truyền thống “việc đàn ông”, “việc đàn bà”. Sự phân biệt “việc đàn ông” và “việc đàn bà” trên thực tế đã làm giảm giá trị lao động của phụ nữ. Chính điều này đã cản trở họ trong việc tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực để phát triển, hạn chế quyền quyết định trong lao động hộ, quyền tham gia các hoạt động phát triển kinh tế hộ, cản trở quá trình thực hiện BĐG trong hộ đồng bào DTTS.

Để thúc đẩy BĐG trong hộ DTTS MNPB đòi hỏi phải nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò lao động của người phụ nữ ở các địa phương này, cần phải vận động tuyên truyền mạnh mẽ hơn nữa để mọi người thay đổi cách nhìn thiên lệch về vai trò của phụ nữ đặc biệt là phụ nữ DTTS trong thời đại ngày nay. Cần đặc biệt chú ý tới việc tạo điều kiện, cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội, tự học hỏi, tự đào tạo để nâng cao kiến thức, văn hoá và khắc phục mặc cảm tự ti, xóa bỏ định kiến, để tiến tới chủ động và tích cực phấn đấu nâng cao sự công bằng giới trong các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội.

Bên cạnh đó, chính sách về phát triển kinh tế hàng hóa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn cần được chú trọng vì điều này sẽ đem lại cho họ nhiều cơ hội làm công ăn lương, cơ hội tăng thu nhập của hộ và cơ hội cho việc học tập của trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái cũng được tăng lên.

Ngoài ra, để thúc đẩy BDG cũng cần đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa. Gia đình là thể chế xã hội đầu tiên có thể làm thay đổi tập quán phân công lao động theo giới, tạo điều kiện thực hiện BDG một cách hiệu quả. Khi nam giới sẵn sàng chia sẻ việc nhà thì phụ nữ có cơ hội tham gia vào thị trường lao động, phát huy khả năng và sở thích của mình, trực tiếp tạo thu nhập, từ đó phụ nữ có khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực, có tiếng nói trong gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Thị Bình (1999), *Nghiên cứu về giới tại các cộng đồng người Tày, Nùng tỉnh Cao Bằng*.
3. Dương Thị Minh (2004), *Gia đình Việt Nam và vai trò người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Fischer, I và Beuchelt, T. (2005), *Make natural resources last by changing women's access to assets – experiences from northern Vietnam*.
5. Hoàng Xuân Thành và cộng sự (2009), *Theo dõi nghèo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng cư dân nông thôn Việt Nam*.
6. Khúc Thị Thanh Vân và Nguyễn Trung Dũng (2008), *Báo cáo thực địa nghiên cứu trường hợp tại bản Thà Giàng Chải, xã Tả Ngạo và Bản Pá Bon, xã*

Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ, Tỉnh Lai Châu.

7. Luật Bình đẳng giới (2016).
8. Lương Thị Thu Hằng, *Vị thế của người phụ nữ và nam giới trong hưởng dụng đất hiện nay: nghiên cứu ở thôn Mật, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ*.
9. Nguyễn Hữu Minh (2008), *Khía cạnh giới trong phân công lao động gia đình*, Tạp chí Xã hội học, tr.44-56.
10. Nguyễn Lệ Thu (2017), *Bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía bắc Việt Nam hiện nay*
11. Nguyễn Thị Thanh Tâm (2005), *Thu nhập việc làm và địa vị của phụ nữ dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển kinh tế thị trường – những phân tích qua lăng kính giới*, Hội Phụ nữ Hà Lan và Viện Gia đình và Giới, Hà Nội.
12. Ngân hàng Thế giới (2009), *Phân tích xã hội quốc gia dân tộc và phát triển ở Việt Nam*, Hà Nội.
13. Oxfarm (2011), *Hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng dân tộc thiểu số*.
14. Rambo và cộng sự (2001), *Vùng núi phía Bắc Việt Nam: Một số vấn đề môi trường và kinh tế - xã hội*, NXB Chính Trị Quốc Gia.
15. Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra mức sống*, Hà Nội.
16. Tổng cục Thống kê (2013), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2013*, Hà Nội.
17. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (2000), *Phụ nữ và gia đình*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.

EQUAL GENDER IN LABOR DISTRIBUTION AND ECONOMIC DEVELOPMENT OF ETHNIC MINORITY HOUSEHOLD AREAS IN THE NORTHERN MOUNTAINOUS REGION

Pham Thi Hue¹, Nguyen Van Thanh¹

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Vietnam Women's Academy*

SUMMARY

Today, gender equality is an international issue and a concern for all humanity. To achieve gender equality, it is firstly necessary to achieve gender equality in the family, in which, gender equality in the division of labor and household economic development are decisive. The paper describes the general characteristics of ethnic minority households in the Northern Uplands, while reflecting the current situation of research issues in the following aspects: Economic contributions of women and men; Land ownership in agricultural production; Financial management rights and production investment decisions. In addition, the authors have made practical assessments and comments to clearly reflect the situation, and gave some policy implications to promote gender equality in the study area. The research method used is mainly the method of collecting secondary data, inheriting and synthesizing information from domestic and foreign reports and topics; Field observation method, expert method and some data processing methods. The research results show that in ethnic minority families, there has been a positive change in the relationships among members, but there are still many gender stereotypes. This has reduced the labor value of women and hindered the implementation of gender equality.

Keywords: Ethnic minority, gender equality, household economy, household labor division, La Hu, labor division.

Ngày nhận bài : 28/5/2020

Ngày phản biện : 11/6/2020

Ngày quyết định đăng : 05/6/2020